TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **89/2018**/HNGĐ-ST
Ngày: 27-11- 2018
V/v: " xin ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Mười.**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Trịnh Ngọc Hồng.**
2. Bà **Nguyễn Thị Bé Em.**
Thư ký phiên tòa: Ông **Phan Trung Tín**– Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà **Lư Ngọc Thiên An**- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình đã thụ lý số: 82/2017/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 3 năm 2017, về việc: "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2018/QĐXX-ST, ngày 31 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Đỗ Minh T, sinh năm 1970.
Địa chỉ: PB, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.
Nơi tạm trú: CMTT, QM, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Bị đơn: Bà Nguyễn Kim Ph, sinh năm 1971
Địa chỉ: xã SĐ, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.
3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng Nông và Phát triển nông thôn Việt nam, chi nhánh huyện CT, Bến Tre;
Địa chỉ: QBĐ, thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện theo pháp luật*: Ông Trịnh Ngọc Kh- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

- *Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền ký đơn khởi kiện*: Ông Nguyễn Trí Ch - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, theo văn bản ủy quyền ngày 19/6/2014.

Địa chỉ: Khu phố 2, thị Trấn Châu Th, huyện Châu Th, tỉnh Bến Tre.

**/ Người làm chứng*: Huỳnh Lê D, sinh năm 1989.

Nơi cu trú số: 291, Cách mạng Tháng 8, phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông D có yêu cầu giải quyết vắng mặt, tại biên bản lấy lời khai ngày 14/9/2018.

Ông T, bà Ph và Ngân hàng có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/Theo đơn khởi kiện ngày 17/02/2017,bản tự khai, phiên họp công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Đỗ Minh T trình bày:*

Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Kim Ph sống chung vào năm 2012, trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã Sơn Đông vào ngày 27/6/2013. Quá trình sống chung thời gian đầu tạm hạnh phúc, vợ chồng cũng có lúc, buồn vui nhưng ông cũng bỏ qua, sau đó từ năm 2015 cho đến nay là mâu thuẫn tầm trọng. Nguyên nhân, do bà Ph hay có những lời lẽ xúc phạm ông và những người thân của ông, ông không chịu đựng được nữa. Do đó, vào năm 2016 ông đã nộp đơn xin ly hôn với bà Ph, sau đó ông rút đơn để điều chỉnh năm sinh sai so với hộ khẩu và giấy đăng ký kết hôn, nay ông đã điều chỉnh lại cho đúng là ông sinh năm 1970. Thời gian ông rút đơn lại cho đến nay vợ chồng vẫn sống ly thân và bà Ph vẫn tiếp tục có hành vi xúc phạm danh dự ông bằng cách làm đơn khiếu nại đến Cơ quan của ông làm việc và Cơ quan ông đã tiền hành xác minh và đã kết luận ông không có vi phạm. Ngoài ra, bà Ph còn tung tin trên mạng để nói xấu ông đủ điều, ông có nộp những tin nhắn của bà Phượng cho Tòa án. Do bà Ph thường hay không tôn trọng uy tín của ông nên nay ông xác định không còn tình cảm với bà Ph được nữa, không còn khả năng đoàn tụ gia đình và kiên quyết xin ly hôn.

- *Về tài sản chung:* Đối với phần đất thì ông và bà Ph tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Ông thừa nhận tài sản chung gồm: 01 đồng hồ đeo tay; 01 cái Laptop; 01 chiếc nhẫn 07 chỉ vàng 24K; 01 chiếc nhẫn 03 chỉ vàng 18K; 01 chiếc điện thoại; hai chiếc nhẫn 24K ông đã bán để trị bệnh, còn chiếc nhẫn 18K ông cũng đã bán và đưa tiền cho bà Ph, nay bà Ph cho rằng không có nhận số tiền này thì ông cũng đồng ý hoàn lại trị giá ½ chiếc nhẫn này theo giá thị trường cho bà Ph, sau khi trừ ra số tiền ông điều trị bệnh, số tiền còn lại chia đôi ông sẽ hoàn lại cho bà Ph ½ hai chiếc nhẫn này. Đối với tài sản là đồng hồ, laptop, điện thoại, máy tính hiện đã hư hỏng, nên ông không đồng ý hoàn lại cho bà Ph. Mặc khác,và 01 chiếc xe PCX do ông đứng tên là tài sản riêng của ông mua năm 2011 trước khi kết hôn (năm 2013) nên không đồng ý theo yêu cầu của bà Phư. Bà Ph yêu cầu ông cung cấp địa chỉ mua xe cho bà nhưng ông có đến nơi không tìm thấy cơ sở bán xe nữa và ông đã làm đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ tại Công an Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Về nợ chung*: Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,chi nhánh huyện CT, tỉnh Bến Tre. Vay tiền mục đích sửa nhà cho con bà Ph ở nhưng ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết chia phần công sức của ông trong căn nhà này, nhưng nay ông cũng đồng ý trả tiền theo yêu cầu của Ngân hàng.

Riêng đối với phần nợ tiền bà Nguyễn Kim Ph số tiền 90.000.000đồng, do lúc này còn sống chung mà bà Ph (L) bảo tôi làm biên nhận nợ thì bà Ph mới

cho vay, nên bắt buộc tôi mới làm biên nhận chứ số tiền này ông không có nhận đồng nào, số tiền này thì bà Ph (vợ ông) đã trả đủ cho bà Ph (L), nay ông không đồng ý trả lại số tiền phần nửa là 45.000.000đồng cho bà Ph. Lý do: Quá trình sống chung lương hàng tháng của ông gửi về cho cùng vợ trả cho bà Ph.

Nay ông yêu cầu Tòa án cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Kim Ph. Về tài sản chung là phần đất tự thỏa thuận. Về nợ chung: Nợ Ngân hàng ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài chung ông đồng ý chia đôi trị giá 02 chiếc nhẫn, sau khi trừ đi chi phí điều trị bệnh cho ông, số tiền còn lại ông hoàn lại cho bà Ph; còn 01 chiếc laptop, 01 chiếc điện thoại, 01 chiếc đồng hồ ông không đồng ý theo yêu cầu của bà Ph; chiếc xe PCX là tài sản riêng của ông nên ông không ý qua yêu cầu của bà Ph.

**/Theo đơn yêu cầu chia tài sản chung đề ngày 08/01/2018; bản tự khai; biên bản lấy lời khai; phiên họp công khai chứng cứ; biên bản hòa giải; chứng cư do Tòa án thu thập, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Kim Ph trình bày:*

Qua lời trình bày của ông T về thời gian vợ chồng sống chung là không đúng mà ông, bà sống chung như vợ chồng vào năm 2010, trên tinh thần tự nguyện và đến năm 2013 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã SĐ. Lý do: Sống chung không đăng ký kết hôn liền, do lúc này bà mới ly hôn với chồng trước của bà nên bà còn sợ nên mới đến 2013 mới đăng ký kết hôn. Sống chung thời gian đầu rất hạnh phúc, sau đó từ năm 2015 cho đến nay là không hạnh phúc. Nguyên nhân, do bà đang khó khăn về kinh tế gia đình, đôi khi bà có những lời lẽ không hay đối với ông T, thời điểm này thì ông T có quan hệ bất chính với người đàn bà khác ở bên ngoài, bà không bắt gặp trực tiếp mà chỉ nghe nói lại. Bà và ông T đã ly thân từ ngày 25/9/2015 cho đến nay.Trong quá trình sống chung thì bà đã lo tiền cho ông T để chạy chức vụ, nay ông T muốn ly hôn để không cùng bà trả nợ chung thì bà không đồng ý. Vả lại hiện tại bà còn thương ông T và mong muốn đoàn tụ gia đình.

- *Về con chung*: Không có.

- *Về nợ chung*: Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt nam, chi nhánh huyện CT, số tiền lúc vay 150.000.000 đồng. Thời gian qua bà đã trả được 80.000.000đồng tiền gốc và lãi, hiện còn nợ số tiền gốc là 70.000.000đồng và tiền lãi phát sinh đến thời điểm hiện nay. Quá trình vay bà có thế chấp 200m^2 do bà đứng tên, ông T có ký tên, số nợ này hiện nay đã đến hạn trả nhưng bà không có khả năng trả. Với số tiền còn lại ông T phải có trách nhiệm trả hết cho ngân hàng. Đối với số nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh thành phố Bến Tre hiện nay bà đã trả nợ xong.

- *Về tài sản chung*: Phần tài sản là đất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, chỉ yêu cầu chia đôi số vàng, tiền và chiếc xe PCX mà ông T đang sử dụng bao gồm: 01 chiếc nhẫn 07 chỉ vàng 24K, loại vàng 9999, mua ngày 24/9/2015 tại tiệm vàng Đặng Khá; 01 chiếc nhẫn 03 chỉ vàng 18K, trị giá 3.000.000đồng, mua tiệm vàng Đặng Khá, xã Tam Phước, huyện CT, tỉnh Bến Tre; 01 đồng hồ khoảng hai triệu máy; 01 Laptop hiệu Dell trị giá 16.000.000đồng và 01 chiếc điện thoại hiệu Nokia trị giá 11.990.000đồng và 01 chiếc xe PCX mua giá 64.000.000đồng, bà đưa tiền cho ông T trả, mua tại Thành phố Hồ Chí Minh, lúc mua xe thì ông bà đã sống chung nhưng chưa có đăng ký kết hôn. Ông T cho rằng mua trước khi kết hôn là tài sản riêng của ông

T đây là điều không đúng sự thật. Bà đã yêu cầu ông T cung cấp địa chỉ mua xe cho bà nhưng ông T không cung cấp cho bà địa chỉ, đây là điều gian dối của ông Tuấn.

Ngoài ra, lúc còn chung sống thì ông T có mượn của bà Nguyễn Kim Ph, sinh năm 1971, địa chỉ xã Sơn Hòa, huyện Châu Thành, với số tiền 90.000.000đồng, sau đó bà đã bán bộ vòng cimen và tiền dành dụm của bà đã trả đủ cho bà Ph (L); ông T không có gửi tiền về cho bà trả tiền cho bà Phượng theo như ông T trình bày. Nay bà yêu cầu ông T trả lại cho bà số tiền 45.000.000đồng.

Mặc khác, trước đây bà có yêu cầu ông T trả lại số tiền 107.000.000 đồng cho con bà là anh Trần Hoàng Th nhưng nay bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này (Bl 104).

Nay qua yêu cầu xin ly hôn của ông T thì bà không đồng ý, bà yêu cầu đoàn tụ gia đình để vợ chồng chăm sóc nhau lúc ốm đau. Về tài chung là phần đất tự thỏa thuận; về con chung: Không có; về nợ chung: Nợ ngân hàng bà không đồng ý trả phần còn lại, phần này là trách nhiệm của ông T phải trả, ông T có trách nhiệm trả lại cho bà 45.000.000 đồng; về tài sản chung: Chia đôi trị giá, bà xin nhận trị giá bằng tiền. Bà không đồng ý trừ số tiền trị bệnh cho ông T vào tài sản chung, vì lúc này bà và ông T đã ly thân và ông T không có gửi tiền lương về cho bà, nên ông T không có trách nhiệm yêu cầu trừ số tiền này vào tài sản chung.

**/Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 20/9/2017; bản tự khai, phiên họp công khai chứng cứ; biên bản hòa giải, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh huyện CT ông Nguyễn Trí Ch trình bày:*

Vào ngày 26/5/2015 thì Ngân hàng có cho bà Nguyễn Kim Ph có ký hợp đồng tín dụng số: 2015.25.0645, số tiền vay là 150.000.000đồng, mục đích sửa chữa nhà ở, lãi suất thỏa thuận 12%/năm, lãi suất thả nổi, hiện tại lãi suất 11%/năm. Tài thế chấp là quyền sử dụng đất thuộc thửa 500, tờ bản đồ 02, diện tích 2.000m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AG 133554 do Ủy ban nhân dân hyện Châu Thành cấp ngày 20/7/2006 do bà Nguyễn Thị Kim Ph đứng tên, theo HĐ thế chấp số: 2015.25.0645 ngày 26/5/2015, ông Tuấn là người ký tên thừa kế món vay. Quá trình vay chị Ph đóng lãi vốn đúng hạn nhưng kể từ ngày 26/5/2017 cho đến nay bà Phượng không đóng vốn, lãi. Do bà Ph và ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả vốn, lãi cho ngân hàng nên nay ngân hàng đã khởi kiện để yêu cầu bà Ph và ông T có trách nhiệm liên đới trả tổng số tiền tính đến ngày 27/11/2018 là 84.456.667 đồng (trong đó 70.000.000đồng tiền gốc, lãi trong hạn 11.496.528đồng; lãi quá hạn 2.960.139. Ngoài ra, ông T và bà Ph còn phải chịu lãi theo HĐTD đã ký kết kể từ ngày 28/11/2018 cho đến khi trả tất nợ; nếu ông Ph và ông T không trả số tiền nêu trên thì ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo HĐ thế chấp số: 2015.25.0645 ngày 26/5/2015 để đảm bảo thu hồi nợ cho Ngân hàng.

**/Tại biên bản lấy lời khai vào ngày 14/9/2018, người làm chứng ông Huỳnh Lê Duy có lời trình bày:*

Ông và anh T là cùng cơ quan với nhau. Nguyên trước đây khi anh T và chị Ph mua chiếc xe PCX hiện anh T đang quản lý sử dụng thì anh T có kêu ông đi

cùng ông và chị Ph đến chổ mua xe, còn ai trả tiền mua xe thì ông không biết, chổ mua xe hiện nay do lâu quá ông cũng không nhớ nơi này ở đâu. Ngoài ra, ông không có cung cấp thông tin gì thêm. Ông cam đoan lời trình bày của ông là đúng sự thật, nếu có gì sai trái ông hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Do ông không có liên quan gì đến vụ án của anh T và chị Ph nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông, ông cam đoan sẽ không cò khiếu nại gì về sau.

**/ Tại phiên tòa Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và nội dung giải quyết vụ án kể từ khi thụ lú vụ án cho đến trước khi nghị án như sau:*

- Về mặt hình thức: Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về mặt nội dung:

+ Về quan hệ hôn nhân: Qua lời trình bày của các bên đương sự và sự xác nhận của địa phương và ông T, bà Ph có đã thời gian ly thân từ năm 2015 cho đến nay và ông, bà cũng không có biện pháp nào để đoàn tụ gia đình, bà Ph thường hay xúc phạm danh dự, nhân phẩm ông T bằng cách gửi đơn khiếu nại đến Cơn quan Quan Khu 7 nơi ông T đang công tác. Tại phiên tòa bà Ph cũng tha thiết đoàn tụ gia đình nhưng ông Tuấn kiên quyết xin ly hôn. Điều này đã chứng minh đời sống chung giữa ông T và bà Ph không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ly hôn là biện pháp tốt cho ông bà. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của ông T là có căn cứ.

+ Về con chung: Ông T và bà Ph khai không có, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung theo bà Ph khai: 01chiếc nhẫn 07 chỉ vàng 24, loại 999; 01 chiếc nhẫn 03 chỉ vàng 18K; 01 laptop; 01 điện thoại; 01 đồng hồ đeo tay; 01 chiếc xe PCX do ông T đứng tên. Hiện nay chỉ còn 02 chiếc nhẫn vàng 18K và 24K, ông T đang quản lý sử dụng và ông T có nghĩa vụ hoàn lại trị giá ½ giá trị tài sản theo giá thị trường cho bà Ph sau khi trừ đi chi phí trị bệnh của ông T. Riêng đối với đồng hồ đeo tay, máy tính, điện thoại hiện nay không còn, do thời gian lâu đã hư hỏng nên Hội đồng định giá không định được trị giá tài sản nên không có căn cứ để buộc ông T hoàn lại trị giá tài sản này cho bà Ph.

Đối với chiếc xe PCX mà bà Ph yêu cầu xác định là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia đôi trị giá chiếc xe. Nhận thấy, chiếc xe này ông T mua trước khi đăng ký kết hôn với bà Ph và bà Ph cũng không có giấy tờ chứng minh là bà đã đưa tiền cho ông T mua chiếc xe này vào năm 2011, nên xác định đây là tài sản riêng của ông T, do vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Ph theo quy định tại Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Mặc khác, đối với số tiền mà bà Ph yêu cầu ông T trả lại 45.000.000đồng, thì số nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân mà theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì *" Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện để nhằm đáp ứng nhưu cầu thiết yếu của gia đình".* Mặc dù, ông T ký tên mượn số tiền của bà Ph(L) nhưng số tiền này nhằm phục vụ sinh hoạt chung trong gia đình nên bà Ph phải có trách nhiệm trả số tiền cho bà Ph (L) trong thời kỳ hôn nhân là đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu này của Ph không có cơ sở đề chấp nhận. Căn cứ vào các Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 27, 33, 40, 49 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Đỗ

Minh T, ông T được ly hôn với bá Ph. Về con chung: Không có. Về tài sản chung là 02 chiếc nhẫn, ông T quản lý, ông T có nghĩa vụ hoàn lại trị giá ½ khối tài sản chung cho bà Ph sau khi đã trừ ra chi phí trị bệnh cho ông T. Không chấp nhận yêu cầu của bà Ph về việc đòi ông T hoàn trả lại số tiền 45.000.000đồng cho bà; không chấp nhận yêu cầu không đồng ý trả nợ ngân hàng của bà . Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng, buộc ông T và bà Ph có trách nhiệm trả số tiền nợ cho ngân hàng theo quy định. Ông T và bà Ph phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ông Đỗ Minh T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre giải quyết việc hôn nhân của ông và bà Nguyễn Kim Ph, hiện bà Phượng có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số: 779/3, ấp 3, xã Sơn Đông, thành phố Bến Tre nên án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ngày 27/6/2013, Ủy ban nhân dân xã Sơn Đông, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho ông Đỗ Minh Tu và bà Nguyễn Kim Ph nên quan hệ hôn nhân giữa ông Đỗ Minh T và bà Nguyễn Kim Ph là hợp pháp và ông Tuấn có quyền yêu cầu ly hôn là phù hợp theo quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do hai bên bất đồng quan điểm sống dẫn đến mâu thuẫn, mẫu thuẫn chủ yếu là về kinh tế gia đình và ông T đã cho bà Ph nhiều cơ hội để sửa đổi tính tình nhưng bà Ph vẫn xúc phạm danh dự uy tín của ông T nhiều lần. Ông T và bà Ph đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay ông T xác định tình cảm vợ chồng không với bà Ph nên yêu cầu được ly hôn nhưng bà Ph không đồng ý ly hôn và xin đoàn tụ gia đình. *Xét yêu cầu ly hôn của ông T*. Nhận thấy: Ông T và bà Ph đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay và bà Ph cho rằng ông T có quan hệ bất chính với người đàn bà khác bên ngoài nhưng bà Ph không có chứng cứ để chứng minh và ông T cũng không thừa nhận là có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác; ông T cũng cho rằng bà Ph thường xuyên xúc phạm danh dự, uy tín của ông bằng cách gửi đơn khiếu tố ông dến nơi Cơ quan ông làm việc và Cơ quan ông cũng đã xác minh không có căn cứ vi phạm và sau đó bà Ph còn tung tin trên mạng Facebook, điều này được bà Ph thừa nhận. Điều đó cho thấy đã có căn cứ khẳng định rằng đời sống chung giữa ông T và bà Ph không thể kéo dài. Ngoài ra, giữa ông T và bà Ph không có tình nghĩa vợ chồng, không bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng; không tôn trọng danh dự, uy tín của nhau không giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Tòa án cũng đã xác minh tình trạng hôn nhân của ông T và bà Ph thì địa phương cho biết ông, bà trong quá trình sống chung có cải vả với nhau (Bl 45-46). Và tại phiên tòa bà Ph xin đoàn tụ gia đình nhưng ông T vẫn kiên quyết xin ly hôn với bà Ph. Do vậy, đã có cơ sở khẳng định mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của ông T đối với bà Ph là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận; ông Đỗ Minh T được ly hôn với bà Nguyễn Kim Ph.

Xét đối với yêu cầu của bà Ph không đồng ý lý hôn và xin đoàn tụ gia đình. Thấy rằng: Việc bà Ph xin đoàn tụ gia đình, yêu cầu này không được ông T đồng ý nên khả năng đoàn tụ gia đình không còn, mặc dù bà Ph có đưa ra biện pháp đoàn tụ nhưng tại phiên tòa ông T vẫn không chấp nhận. Mặc khác, ông T và bà Ph đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay, bà Ph không tôn trọng danh dự, uy tín của ông T, bằng chứng là bà Ph đã gửi đơn tố cáo ông T đến Quân Khu 7, Cơ quan Điều tra hình sự khu vực 1 (Bl 66-67), điều này đã cho thấy đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà Phượng xin đoàn tụ gia đình là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông T và bà Ph khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Xét yêu cầu chia tài sản chung của ông T là có căn cứ và được chấp nhận. Chia trị giá tài sản chung là 01 chiếc nhẫn vàng 24K, loại 9999, mỗi chỉ là giá bán ra ngày 27/11/2018 là 3.405.000 đồng/chỉ x 07 chỉ = 23.835.000 đồng và 03 chỉ vàng 18K, giá 2.652.000 đồng x 03 chỉ = 7.956.000 đồng, tổng cộng là 31.791.000 đồng, trừ ra số tiền trị bệnh cho ông Tuấn là 6.240.400 đồng, số tiền còn lại là 25.550.600 đồng. Ông T, bà Ph mỗi người nhận số tiền là 12.775.000 đồng, ông T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Ph số tiền 12.775.000đồng.

Xét đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Ph đối với tài sản là đồng hồ, laptop, điện thoại. Nhận thấy: Đối với những tài sản này hiện nay ông T khai đã hư hỏng không còn, nên Hội đồng định giá không định được trị giá tài và ông T, bà Ph cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh đã mua những tài sản này vào lúc nào, mặc dù Tòa án cũng đã ra thông báo cho bà Ph giao nộp các chứng cứ chứng minh những tài sản trên là tài sản chung nhưng hết hạn giao nộp chứng cứ mà bà Ph không có nộp cho Tòa án, nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà Ph.

Xét đối với yêu cầu của bà Ph là xác định chiếc xe PCX do ông T đứng tên là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia đôi chiếc xe. Nhận thấy: Chiếc xe này ông T đứng tên quyền sở hữu tài sản vào ngày 27/6/2011 nhưng đến ngày 27/6/2013 mới đăng ký kết hôn với bà Ph, nên xác định tài sản này có trước khi kết hôn nên chiếc xe này là tài sản riêng của ông T là phù hợp theo quy định tại Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Và bà Ph cũng không có giấy tờ chứng minh là bà đã đưa tiền cho ông T mua chiếc xe này. Ngoài ra, bà Ph còn cho rằng khi mua xe có mặt ông D biết bà trả tiền xe. Tòa án cũng đã làm việc với ông Huỳnh Lê D thì ông D cho biết: Lúc mua xe thì ông cùng ông T và bà Ph có đến chổ mua xe, còn ai trả tiền mua xe thì ông không biết, hiện nay do lâu quá ông cũng không nhớ chổ mua xe ở đâu (BL 198). Từ những phân tích nêu trên đã có căn cứ để chấp nhận tài sản chung của ông T, bà Ph chỉ còn có 02 chiếc nhẫn và chia đôi trị giá 02 chiếc nhẫn này, nên yêu cầu chia tài sản này của bà Ph được chấp nhận, còn đối với các tài sản khác như chiếc xe, đồng hồ, laptop, điện thoại thì bà Ph không có chứng cứ chứng là tài sản chung của bà và ông T, nên yêu cầu này không chấp nhận. Do không định giá được những tài sản nhưng lapto, điện thoại, đồng hồ nên bà Ph không phải chịu án phí đối với những tài sản này, riêng chiếc xe có định giá được nên bà Ph phải chịu án phí đối với trị giá ½ chiếc xe là 12.000.000đồng x 5% = 600.000 đồng.

[5] Về nợ chung: Ông T và bà Ph thừa nhận hiện nay ông, bà còn nợ Nợ Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn việt nam, chi nhánh huyện CT và Ngân hàng cũng có yêu cầu ông T và bà Ph phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng tổng số tiền là 84.456.667 đồng (trong đó 70.000.000đồng tiền gốc, lãi trong hạn 11.496.528đồng; lãi quá hạn 2.960.139 (ngày xét xử sơ thẩm 27/11/2018). Xét đối yêu lời trình bày của ông T là đồng ý trả phân nửa số nợ ngân hàng là có căn cứ và phù hợp theo quy định của pháp luật nên được chấp nhận, buộc ông T phải có trách nhiệm trá cho ngân hàng phân nửa số tiền gốc và lãi tính đến ngày 27/11/2018 là 42.228.333 đồng (trong đó 35.000.000đồng tiền gốc, lãi trong hạn 5.748.264đồng; lãi quá hạn 1.480.069 đồng). Ngoài ra, ông T còn phải chịu lãi theo thỏa thuận trong HĐTD kể từ ngày 28/11/2018 cho đến ngày tất nợ. Ông T phải chịu án phí cho số tiền phải trả ngân hàng là 42.228.333đ x 5% = 2.111.400đồng.

Xét lời trình ý kiến của bà Ph không đồng ý trả số tiền còn nợ ngân hàng là không có căn cứ. Bà Ph thừa nhận là hiện nay còn nợ ngân hàng mà số tiền này là nợ chung của bà Ph và ông T mà bà Ph không đồng ý trả nợ cho ngân hàng. Thời gian qua bà Ph có trả cho ngân hàng bằng số tiền riêng của bà nhưng việc trả này diễn ra trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông T còn tồn tại và hiện nay số tiền này vẫn còn nợ ngân hàng nên bà phải có trách nhiệm trả phân nửa số tiền còn nợ lại là cũng phù hợp theo sự cam kết trong hợp đồng tín dụng và phù hợp theo quy định của luật nhân và gia đình. Do đó, buộc bà Ph phải có trách nhiệm trả cho ngân hàng phân nửa số tiền là 42.228.333 đồng (trongđó35.000.000đồngtiền gốc, lãi trong hạn 5.748.264đồng; lãi quá hạn 1.480.069 đồng). Ngoài ra, bà Ph còn phải chịu lãi theo thỏa thuận trong HĐTD kể từ ngày 28/11/2018 cho đến ngày tất nợ. Bà Ph phải chịu án phí cho số tiền phải trả ngân hàng là 42.228.333đ x 5% = 2.111.400đồng.

Xét đối với của bị đơn yêu cầu nguyên đơn ông T trả lại số tiền 45.000.000đồng. Nhận thấy: Số nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân mà theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì *" Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân"*. Theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì *"Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện để nhằm đáp ứng nhưu cầu thiết yếu của gia đình"*. Mặc dù, ông T mượn số tiền của bà Ph (L) nhưng bà Ph phải có trách nhiệm trả số tiền cho bà Ph (L) trong thời kỳ hôn nhân là đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu này của Ph không được chấp nhận. Bà Ph phải chịu án phí đối với số tiền 45.000.000đồng x 5% = 2.250.000 đồng.

[*6] Xét đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng* yêu cầu ông T và bà Ph phải có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 27/11/2018 là 84.456.667 đồng (trong đó 70.000.000đồng tiền gốc, lãi trong hạn 11.496.528đồng; lãi quá hạn 2.960.139 đồng). Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ vào hợp đồng tín dụng mà Ngân hàng ký kết với bà Ph và ông T vào ngày 26/5/2015 và hợp đồng thế chấp số: 2015.25.0645 ngày 26/5/2015 thì bà Ph và ông T có vay của ngân hàng và đã nhận đủ số tiền 150.000.000đồng, bà Ph đã trả vốn lãi đến ngày 26/5/2017 cho đến nay chị Ph không đóng vốn, lãi. Do bà Ph và ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả vốn, lãi nên quyền lợi ngân hàng bị thiệt

nên nay ngân hàng yêu cầu ông T và bà Ph có trách nhiệm trả cho ngân hàng tổng số tiền nêu trên. Xét đối với yêu cầu của ngân hàng là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận. Buộc ông T và bà Ph mỗi người phải có trách nhiệm trả cho ngân hàng phân nửa số tiền là 42.228.333 đồng (trong đó 35.000.000đồng tiền gốc, lãi trong hạn 5.748.264đồng; lãi quá hạn 1.480.069 đồng). Ngoài ra, ông T, bà Ph còn phải chịu lãi theo thỏa thuận trong HĐTD kể từ ngày 28/11/2018 cho đến ngày tất nợ. Ông T và bà Ph phải chịu án phí theo quy định.

*/Chi phí thu thập chứng cứ là 300.000đồng, bà Ph phải đã nộp xong. Ông T có nghĩa vụ hoàn lại số tiền 150.000đồng cho bà Ph.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì ông Đỗ Minh T phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng; án phí tài sản chung 638.750đồng; án phí nợ chung là 2.114.000đồng. Tổng cộng là 3.050.000 đồng. Bà Ph phải chịu án phí đối với tài sản chung là 638.750đồng; án phí nợ ngân hàng và yêu cầu ông Tuấn trả lại số tiền 45.000.000đồng là 4.360.000đồng, án phí yêu cầu chia chiếc xe số tiền 12.000.000đồng là 600.000 đồng, tổng cộng bà Ph phải chịu là 5.598.750 đồng. Do yêu cầu của ngân hàng được chấp nhận, nên ngân hàng không phải chịu án phí.

[8] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 32 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 200; Điều 27, 33, 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.Căn cứ vào Điều 35, Điều 39, của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Án lệ số: 08 ngày 17/10/2016; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông Đỗ Minh T ly hôn với bà Nguyễn Kim Ph.

2. Về con chung: Ông Đỗ Minh T và bà Nguyễn Kim Ph khai không có, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: 01 chiếc nhẫn 07 chỉ vàng 24K, loại 9999, trị giá là 23.835.000 đồng, 03 chỉ vàng 18K là 7.956.000 đồng , tổng cộng là 31.791.000 đồng, trừ ra số tiền trị bệnh cho ông T là 6.240.400 đồng, số tiền còn lại là 25.550.600 đồng. Ông T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Ph số tiền 12.775.300 (mười hai triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn ba trăm).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt nam, chi nhánh huyện CT. Buộc ông Đỗ Minh T và bà Nguyễn Kim Ph có trách nhiệm mỗi người trả cho Ngân hàng Nông số tiền 42.228.333 (Bốn mươi hai triệu hai trăm hai mươi tám nghìn ba trăm ba mươi

ba) đồng. Ngoài ra, ông T và bà Ph còn phải chịu lãi xuất theo hợp đồng tín dụng đã ký kết kể tử ngày 28/11/2018 cho đến ngày tất nợ. Nếu ông T và bà Ph không trả số tiền nêu trên cho ngân hàng thì ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản theo hợp đồng thế chấp số đã kế kết với ngân hàng đề ngân hàng thu hồi nợ.

***5.* Không chấp nhận của bà Nguyễn Kim Ph,** về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với tài sản 01 chiếc xe PXC; 01 đồng hồ đeo tay; 01 laptop; 01 máy tính và số tiền yêu cầu ông T hoàn lại 45.000.000đồng đối với nguyên đơn ông Đỗ Minh T.

6. Chi phí thu thập chứng cứ: Là 300.000 đồng, bà Ph đã nộp xong. Ông T có nghĩa vụ hoàn lại số tiền 150.000 đồng cho bà Ph.

7**. Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch**: Ông Đỗ Minh T phải nộp là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng.

- **Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%:** Ông T phải chịu là Tổng cộng là 3.050.000 (Ba triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu số 0010287 ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Như vậy, ông T còn phải nộp tiến số tiền 2.750.000 (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Bà Nguyễn Kim Ph phải chịu án phí tổng cộng là 5.598.750 (năm triệu năm trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0015420 ngày 05/02/2018 và số tiền 1.125.000 đồng biên lai số: 0017158 ngày 14/5/2018. Như vậy, bà Ph còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 2.973.750 (Hai triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi) đồng.

- Ngân hàng không phải chịu án phí. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre hoàn lại số tiền 1.828.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0011455 ngày 05/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt nam, do Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện CT đại diện nhận thay.

6. Ông Đỗ Minh T, bà Nguyễn Kim Ph, NH được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (P. KTNV&THAHS);
- VKSND- Tp Bến Tre, t. Bến Tre;
- Chi cục THADS- Tp Bến Tre, t. Bến Tre;
- UBND xã Sơn Đông, Tp. Bến Tre, t. Bến Tre;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Huỳnh Thị Mười